

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đã được soát xét



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24
<i>Phụ lục số 01: Bảng thuyết minh tăng, giảm tài sản cố định</i>	25
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103003803 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06, ngày 04 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các môi hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - xã Trung Văn – huyện Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436, đường Nguyễn Trãi - Từ Liêm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	777.750	7.777.500.000	51,85%
Vốn góp của cổ đông khác	722.250	7.222.500.000	48,15%
	1.500.000	15.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Đình Bảo	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Thuý Giang	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hưng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Đoàn	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thuý Giang	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thuý Hồng	Trưởng ban
Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lương Văn Khải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436, đường Nguyễn Trãi - Từ Liêm - Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama –
Thí nghiệm Cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ
kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của
Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đình Bảo

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

Số: 2177/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

của Công ty cổ phần LILAMA - Thí nghiệm Cơ điện

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện được lập ngày 15/7/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện tại ngày 30/6/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN VIỆT LONG**

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0692-2013-126-1

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0895-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.751.273.519	37.963.327.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		234.495.062	536.161.737
1. Tiền	111	V.01	234.495.062	536.161.737
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	28.201.893.431	11.306.329.563
1. Phải thu của khách hàng	131		27.088.965.855	9.948.506.390
2. Trả trước cho người bán	132		644.911.061	885.362.723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		538.016.515	542.460.450
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(70.000.000)	(70.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	14.761.815.941	24.183.087.613
1. Hàng tồn kho	141		14.765.331.941	24.186.603.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.553.069.085	1.937.749.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		449.950.323	328.157.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.103.118.762	1.609.591.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.303.518.210	21.228.669.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.161.164.288	21.048.458.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3.893.537.911	4.780.831.772
- Nguyên giá	222		22.870.737.058	25.337.159.595
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.977.199.147)	(20.556.327.823)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		142.353.922	180.211.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	142.353.922	180.211.820
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.054.791.729	59.191.997.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.792.785.653	36.689.630.594
I. Nợ ngắn hạn	310		39.141.916.119	32.558.761.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	23.806.841.365	19.978.326.234
2. Phải trả người bán	312		1.154.715.582	90.940.385
3. Người mua trả tiền trước	313		720.318.546	4.345.950.848
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1.447.052.053	355.148.486
5. Phải trả công nhân viên	315		3.380.954.780	2.544.898.585
6. Chi phí phải trả	316		-	241.730.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	8.632.033.793	5.001.766.522
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.650.869.534	4.130.869.534
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.386.572.823	1.386.572.823
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10	2.184.296.711	2.184.296.711
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		80.000.000	560.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.262.006.076	22.502.367.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	22.262.006.076	22.502.367.354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	13.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	1.165.180.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		272.584.049	126.879.286
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(544.500)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.924.348.155	3.341.529.103
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		674.324.079	528.619.316
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.391.294.293	3.840.159.649
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.054.791.729	59.191.997.948

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		946.580.477	946.580.477
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			1.541,28	1.547,35
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ldc

Lb



Lê Thị Chi

Vũ Thị Thúy Giang

Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2013	Năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.12	12.535.009.355	15.557.893.278	45.768.368.911	30.764.825.261
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.13	12.535.009.355	15.557.893.278	45.768.368.911	30.764.825.261
4. Giá vốn hàng bán	11	V.14	9.412.530.454	12.671.443.788	38.254.502.277	24.994.309.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.122.478.901	2.886.449.490	7.513.866.634	5.770.516.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	3.540.155	12.696.752	8.268.828	23.237.289
7. Chi phí tài chính	22	V.16	641.088.476	394.478.655	1.201.408.249	747.982.842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		641.088.476	384.478.655	1.201.408.249	747.982.842
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.858.142.364	1.489.634.491	3.960.842.720	3.118.321.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		626.788.216	1.015.033.096	2.359.884.493	1.927.449.015
11. Thu nhập khác	31		17.454.545	25.000.000	17.454.545	25.000.000
12. Chi phí khác	32		16.442.558	102.536.130	87.870.857	102.536.130
13. Lợi nhuận khác	40		1.011.987	(77.536.130)	(70.416.312)	(77.536.130)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		627.800.203	937.496.966	2.289.468.181	1.849.912.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	154.601.364	239.883.469	587.875.433	467.987.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		473.198.839	697.613.497	1.701.592.748	1.381.925.436
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11.5	315	517	1.134	1.024

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy Giang

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tông Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.052.659.490	24.970.978.359
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.301.889.591)	(19.122.753.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.373.157.135)	(7.402.286.833)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.201.408.249)	(747.982.842)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(113.555.899)	(495.001.238)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.291.087.874	611.376.259
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.269.669.074)	(2.616.795.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.915.932.584)	(4.802.465.192)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.200.000)	(25.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.771.793	23.237.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.973.662)	(2.062.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(306.900)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.799.492.718	22.360.962.129
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.970.977.587)	(16.972.504.544)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(360.696.056)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.182.465.695)	(1.304.046.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.645.742.536	3.723.715.469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(302.163.710)	(1.080.812.434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	536.161.737	1.630.254.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	497.035	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	234.495.062	549.442.342

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Chi



Vũ Thị Thúy Giang




Hoàng Văn Lít

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103003803 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06, ngày 04 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - xã Trung Văn – huyện Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số nhà 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội không trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là 21.126 VND/USD (là tỷ giá bình quân mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Hà Nội mà công ty mở tài khoản)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	30/6/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	118.721	40.832.750
Tiền gửi ngân hàng	234.376.341	495.328.987
Cộng	234.495.062	536.161.737
2 . Phải thu khách hàng	30/6/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Phải thu khách hàng	27.088.965.855	9.948.506.390
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam - Công ty TNHH MTV	18.146.800.061	-
- Công ty CP Lilama 45.1	1.163.236.697	1.971.401.547
- Công ty CP Lilama 45.3	451.055.963	1.451.055.963
- Công ty CP Lilama 45.4	73.336.300	463.092.740
- Công ty CP Lilama 5	1.793.540.728	1.786.745.128
- Công ty CP Lilama 69.1	202.430.333	28.023.144
- Công ty CP Lilama 69.1 - Phà Lại	131.700.000	124.391.000
- Công ty CP Lilama 10	559.135.785	559.135.785
- Công ty CP Lilama 7	79.315.866	121.149.638
- Công ty CP Lilama Hà Nội	586.711.000	586.711.000
- Công ty TNHH Phương Đông NDT	196.875.000	246.875.000
- Phải thu khách hàng khác	3.704.828.122	2.609.925.445
Trả trước cho người bán	644.911.061	885.362.723
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật và giám định Hạ Long	194.707.920	-
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng HT	114.964.740	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	-	673.564.803
- Trả trước cho người bán khác	335.238.401	211.797.920
Phải thu khác	538.016.515	542.460.450
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(70.000.000)	(70.000.000)
Tổng	28.201.893.431	11.306.329.563
3 . Hàng tồn kho	30/6/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	403.002.891	407.389.011
Công cụ, dụng cụ	71.174.060	97.009.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.291.154.990	23.682.205.542
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.516.000)	(3.516.000)
Cộng	14.761.815.941	24.183.087.613
4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25 của Báo cáo này

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377
Tại ngày cuối kỳ	16.267.626.377	-	-	16.267.626.377

(^{*}): Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 và 436, đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2m²

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	142.353.922	92.312.728
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	73.030.000
Chi phí khác	-	14.869.092
Cộng	142.353.922	180.211.820

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	23.806.841.365	19.978.326.234
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An	23.806.841.365	19.978.326.234
Cộng	23.806.841.365	19.978.326.234

Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Trảng An

Hợp đồng tín dụng số 1350-LAV-201000073/HĐTD ngày 06 tháng 08 năm 2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe Toyota biển số 30L - 9467, đất và tài sản trên đất tại số 436, Nguyễn Trãi, Từ Liêm, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở ngày 07/02/2013.

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	768.434.278	234.317.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.875.433	113.555.899
Thuế thu nhập cá nhân	90.742.342	7.275.400
Cộng	1.447.052.053	355.148.486

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Kinh phí công đoàn	61.436.130	91.681.673
Bảo hiểm xã hội	1.274.041.777	858.397.361
Bảo hiểm y tế	68.074.489	97.459.838
Bảo hiểm thất nghiệp	29.822.472	42.828.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.198.658.925	3.911.398.674
- Dư có tài khoản 3388	1.279.098.175	121.992.210
+ Cổ tức phải trả	551.490.515	83.956.210
+ Phải trả khác	727.607.660	38.036.000
- Dư có tài khoản 1388 và tài khoản 141	5.919.560.750	3.789.406.464
+ Lê Viết Khiêm	510.120.819	1.183.390.124
+ Chu Tất Thắng	4.158.115.572	1.958.332.668
+ Nguyễn Ngọc Long	250.209.363	250.209.363
+ Phải trả khác	1.001.114.996	397.474.309
Cộng	8.632.033.793	5.001.766.522

10 . Phải trả dài hạn khác	30/6/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Phải trả đội thi công - Hoàng Ngọc Thịnh	641.534.637	641.534.637
Phải trả đội thi công - Lê Văn Nhì	262.531.120	262.531.120
Phải trả đội thi công - Lương Hữu Ảnh	460.074.291	460.074.291
Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	238.334.582	238.334.582
Phải trả đội thi công - Trần Văn Hưng	275.912.550	275.912.550
Phải trả đội thi công - Vũ Quang Hưng	305.909.531	305.909.531
Cộng	2.184.296.711	2.184.296.711

11 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 26 của Báo cáo này

11.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/6/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	13.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.650.000.000	1.687.500.000

11.3. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	7.777.500.000	6.999.750.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.222.500.000	6.500.250.000
Cộng	15.000.000.000	13.500.000.000

11.4. Cổ phiếu

	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.499.945	1.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

11.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.701.592.748	1.381.925.436
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.701.592.748	1.381.925.436
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.946	1.350.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.134	1.024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	đồng	đồng
Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.288.368.911	30.344.825.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	480.000.000	420.000.000
Cộng	45.768.368.911	30.764.825.261

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	45.288.368.911	30.344.825.261
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	480.000.000	420.000.000
Cộng	45.768.368.911	30.764.825.261
14 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng
Giá vốn hợp đồng xây dựng	38.254.502.277	24.994.309.059
Cộng	38.254.502.277	24.994.309.059
15 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.771.793	23.237.289
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	497.035	-
Cộng	8.268.828	23.237.289
16 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng
Lãi tiền vay	1.201.408.249	747.982.842
Cộng	1.201.408.249	747.982.842
17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	2.289.468.181	1.849.912.885
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận trước thuế	62.033.550	22.036.911
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	62.033.550	22.036.911
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.351.501.731	1.871.949.796
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	587.875.433	467.987.449
18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	20.208.150.820	15.676.153.879
Chi phí nhân công	10.074.490.735	9.033.735.017
Chi phí khấu hao	686.632.317	1.483.829.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.330.379	2.108.888.676
Chi phí bằng tiền khác	532.690.194	955.193.801
	32.824.294.445	29.257.800.808

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Từ 01/01/2013

đến 30/6/2013

đồng

- Tăng vốn trong kỳ từ nguồn thặng dư và lợi nhuận chưa phân phối

1.500.000.000

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu				
	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	35.343.605.554
	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	187.996.000
	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	71.060.207
	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	259.660.000
	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	948.379.241
	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	1.265.588.120
	Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	28.800.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	18.146.800.061
	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	404.671.740
	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.240.824.354)
	Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	36.670.000
	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	1.793.540.728
	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	79.315.866
	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	559.135.785
	Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	1.163.236.697
	Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Đơn vị thành viên	Phải thu của khách hàng	451.055.963
	Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	73.336.300
	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	202.430.333
	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(58.300.000)
	Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	131.700.000
	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	7.239.460
	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	283.588.140
	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	586.711.000
	Công ty Cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Người mua trả tiền trước	(51.706.193)
	Công ty Cổ phần Lisemco2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	29.700.000

*** Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2013**

TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: đồng	
			Thù lao	Tiền lương
1	Nguyễn Đình Bảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	100.539.000
2	Hoàng Văn Lít	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	73.325.000
3	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	62.281.000
4	Nguyễn Mạnh Đoàn	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	61.738.000
5	Vũ Thị Thúy Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	62.149.000
6	Trần Văn Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	-
7	Lê Thúy Hồng	Trưởng Ban kiểm soát	21.600.000	-
8	Lương Văn Khải	Thành viên Ban kiểm soát	14.400.000	45.619.000
10	Lê Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	14.400.000	39.410.000
11	Vũ Anh Tuấn	Thư ký Hội Đồng Quản Trị	14.400.000	44.769.000
Tổng cộng			172.800.000	489.830.000

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và hoạt động khác là cho thuê một phần diện tích thuộc trụ sở văn phòng của Công ty chiếm khoảng 1% tổng doanh thu. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2013	1/1/2013	30/6/2013	1/1/2013
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.495.062	536.161.737	234.495.062	536.161.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.556.982.370	10.420.966.840	27.486.982.370	10.350.966.840
Cộng	27.791.477.432	10.957.128.577	27.721.477.432	10.887.128.577
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	13.357.618.909	8.663.576.441	13.357.618.909	8.663.576.441
Chi phí phải trả	-	241.730.000	-	241.730.000
Các khoản vay	23.806.841.365	19.978.326.234	23.806.841.365	19.978.326.234
Cộng	37.164.460.274	28.883.632.675	37.164.460.274	28.883.632.675

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2013 (được thuyết minh tại V.04 và V.07).

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	23.806.841.365	-	23.806.841.365
Phải trả người bán	1.154.715.582	1.386.572.823	2.541.288.405
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	8.632.033.793	2.184.296.711	10.816.330.504
Tổng	33.593.590.740	3.570.869.534	37.164.460.274
Số đầu năm			
Các khoản vay	19.978.326.234	-	19.978.326.234
Phải trả người bán	90.940.385	1.386.572.823	1.477.513.208
Chi phí phải trả	241.730.000	-	241.730.000
Phải trả khác	5.001.766.522	2.184.296.711	7.186.063.233
Tổng	25.312.763.141	3.570.869.534	28.883.632.675

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội thực hiện.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Chi



Vũ Thị Thúy Giang



Hoàng Văn Lít

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác
Nguyên giá TSCĐ					Cộng
Số dư đầu kỳ	4.417.577.709	18.386.168.586	1.510.578.116	681.736.137	341.099.047
Số tăng trong kỳ	-	57.200.000	-	-	-
- Mua trong năm	-	57.200.000	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.616.384.750	255.888.618	483.878.693	167.470.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	436.033.422	255.888.618	-	-
- Giảm khác (*)	-	1.180.351.328	-	483.878.693	167.470.476
Số dư cuối kỳ	4.417.577.709	16.826.983.836	1.254.689.498	197.857.444	173.628.571
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.051.175.710	17.423.081.958	1.292.522.962	448.448.146	341.099.047
Số tăng trong kỳ	111.895.260	452.441.333	81.519.124	40.776.600	-
- Khấu hao trong kỳ	111.895.260	452.441.333	81.519.124	40.776.600	-
Số giảm trong kỳ	-	1.483.446.678	249.336.929	365.506.910	167.470.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	419.563.804	249.336.929	-	-
- Giảm khác (*)	-	1.063.882.874	-	365.506.910	167.470.476
Số dư cuối kỳ	1.163.070.970	16.392.076.613	1.124.705.157	123.717.836	173.628.571
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.366.401.999	963.086.628	218.055.154	233.287.991	-
Tại ngày cuối kỳ	3.254.506.739	434.907.223	129.984.341	74.139.608	-
					4.780.831.772
					3.893.537.911

(*) : Giảm khác theo thông tư 45/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/06/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay **2.356.250.088 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng **16.651.256.571 đồng**

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Địa chỉ: Số 434 - 436, đường Nguyễn Trãi - Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.500.000.000	1.165.180.000	-	-	2.834.011.960	401.740.030	3.628.598.676	21.529.530.666
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.914.095.260	2.914.095.260
Trích lập các quỹ	-	-	126.879.286	-	507.517.143	126.879.286	-	761.275.715
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.015.034.287	1.015.034.287
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	1.687.500.000	1.687.500.000
Số dư đầu kỳ	13.500.000.000	1.165.180.000	126.879.286	-	3.341.529.103	528.619.316	3.840.159.649	22.502.367.354
Tăng vốn trong kỳ (*)	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.701.592.748	1.701.592.748
Trích lập các quỹ	-	-	145.704.763	-	582.819.052	145.704.763	-	874.228.578
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(544.500)	-	-	-	(544.500)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	1.165.638.104	1.165.638.104
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000
Giảm khác (*)	-	1.165.180.000	-	-	-	-	334.820.000	1.500.000.000
Số dư cuối kỳ	15.000.000.000	-	272.584.049	(544.500)	3.924.348.155	674.324.079	2.391.294.293	22.262.006.076

Đơn vị tính: đ

Ghi chú

(*). Tăng vốn trong kỳ theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 04/01/2013.

(**). Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 67/NQ-DHĐCĐ ngày 18/04/2013, chi tiết:

Chi tiết	Tỷ lệ	Số tiền
Quỹ đầu tư phát triển	20%	582.819.052
Quỹ dự phòng tài chính	5%	145.704.763
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	291.409.526
Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	5%	145.704.763
Chia cổ tức	11%	1.650.000.000
Tổng		2.815.638.104